

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiều, xã Đại Yên, Huyện Chương Mỹ

Thành phố Hà Nội - CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiều, xã Đại Yên, Huyện Chương Mỹ

Thành phố Hà Nội - CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đông	Ủy viên
Ông Dương Viết Dũng	Ủy viên
Bà Trịnh Phương Nhung	Ủy viên
Ông Trần Minh Chính	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Chính	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Văn Nam**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm 2012

Số: /BCKT 2012/Kreston ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của**  
**Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**  
**Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Hạn chế trong xử lý kế toán**

Công ty đang phản ánh chi phí công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và phân bổ dần vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Số dư khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 1.044.416.887 đồng. Tuy nhiên, tiêu thức phân bổ khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty là chưa nhất quán.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế trong xử lý kế toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Trần Văn Thúc**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam**  
*Hà Nội, ngày tháng năm 2012*

---

**Nguyễn Anh Dũng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1379/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>47.164.095.364</b>	<b>25.723.050.296</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1.950.548.616</b>	<b>222.354.884</b>
111	Tiền	V.1	1.950.548.616	222.354.884
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>36.313.764.432</b>	<b>15.614.054.261</b>
131	Phải thu khách hàng		36.162.851.179	15.462.572.083
132	Trả trước cho người bán		60.226.500	62.267.482
135	Các khoản phải thu khác		90.686.753	89.214.696
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>V.2</b>	<b>8.899.782.316</b>	<b>9.886.641.151</b>
141	Hàng tồn kho		8.899.782.316	9.886.641.151
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.294.113.537</b>	<b>6.358.345.171</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.249.696.650</b>	<b>5.010.556.045</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.3	5.245.216.650	5.003.462.719
222	Nguyên giá		9.929.122.047	8.410.703.865
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.683.905.397)	(3.407.241.146)
227	Tài sản cố định vô hình	V.4	4.480.000	7.093.326
228	Nguyên giá		11.200.000	11.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.720.000)	(4.106.674)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.044.416.887</b>	<b>1.347.789.126</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.5	1.044.416.887	1.347.789.126
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>53.458.208.901</b>	<b>32.081.395.467</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.215.469.656</b>	<b>13.734.054.778</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.482.029.656</b>	<b>12.484.054.778</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.6	252.420.000	1.561.610.345
312	Phải trả người bán		19.121.487.775	6.114.069.128
313	Người mua trả tiền trước		48.932.261	58.310.587
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	330.980.514	2.390.994.905
315	Phải trả người lao động		7.141.500	145.041.328
317	Phải trả nội bộ		-	1.847.399.728
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.8	1.506.595.098	259.392.503
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		214.472.508	107.236.254
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>733.440.000</b>	<b>1.250.000.000</b>
334	Vay và nợ dài hạn	V.9	733.440.000	1.250.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>31.242.739.245</b>	<b>18.347.340.689</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.10</b>	<b>31.242.739.245</b>	<b>18.347.340.689</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	16.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		196.079.252	158.590.431
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.046.659.993	2.188.750.258
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>53.458.208.901</b>	<b>32.081.395.467</b>

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Nam**  
Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Kim Nhạn**  
Kế toán trưởng

Ngày    tháng    năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>106.278.779.212</b>	<b>40.173.484.557</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		17.369.601	246.133.696
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>VI.1</b>	<b>106.261.409.611</b>	<b>39.927.350.861</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.2</b>	<b>102.569.586.259</b>	<b>34.992.908.436</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>		<b>3.691.823.352</b>	<b>4.934.442.425</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.367.589	6.350.701
22	Chi phí tài chính	VI.4	112.598.679	83.631.973
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		95.762.875	83.631.973
24	Chi phí bán hàng		939.065.645	1.304.711.568
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.435.799.160	693.551.817
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + (24 - 25)}</b>		<b>1.210.727.457</b>	<b>2.858.897.768</b>
31	Thu nhập khác		18.291.200	21.708.583
32	Chi phí khác		13.703.736	20.972.918
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>VI.5</b>	<b>4.587.464</b>	<b>735.665</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>1.215.314.921</b>	<b>2.859.633.433</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	212.680.111	714.908.358
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>		<b>1.002.634.810</b>	<b>2.144.725.075</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	365	1.192

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Nam**  
 Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Kim Nhận**  
 Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.215.314.921</b>	<b>2.859.633.433</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	1.279.277.577	756.791.197
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.367.589)	(6.350.701)
06	Chi phí lãi vay	95.762.875	83.631.973
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>2.583.987.784</b>	<b>3.693.705.902</b>
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(19.996.482.948)	(13.996.483.604)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	986.858.835	10.323.872.288
11	Tăng giảm các khoản phải trả	10.255.427.097	4.850.291.319
12	Tăng giảm chi phí trả trước	303.372.239	(29.205.001)
13	Tiền lãi vay đã trả	(95.762.875)	(83.631.973)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(971.405.462)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(6.934.005.330)</b>	<b>4.758.548.931</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.518.418.182)	(60.719.083)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.367.589	6.350.701
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.512.050.593)</b>	<b>(54.368.382)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	12.000.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.000.000.000	169.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.825.750.345)	(4.921.518.635)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>10.174.249.655</b>	<b>(4.752.518.635)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.728.193.732</b>	<b>(48.338.086)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>222.354.884</b>	<b>270.692.970</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>1.950.548.616</b>	<b>222.354.884</b>

Nguyễn Văn Nam  
 Tổng Giám đốc

Bùi Thị Kim Nhạn  
 Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2012



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 6	23/2/2011
Điều chỉnh lần 7	28/4/2011

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái phế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất băng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Xóm Tiều - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội
Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh	12-16 - Khu Phố 5 - P.Tân Thới Nhất - Quận 12- TP HCM

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 59 người (năm 2010: 75 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Trang thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	5

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.198.185.098	124.026.126
Tiền gửi ngân hàng	752.363.518	98.328.758
<b>Cộng</b>	<b><u>1.950.548.616</u></b>	<b><u>222.354.884</u></b>

**2. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.690.034.079	8.047.758.425
Công cụ, dụng cụ	1.229.173	5.351.133
Thành phẩm	3.208.113.586	1.833.531.593
Hàng hóa	405.478	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.899.782.316</u></b>	<b><u>9.886.641.151</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.249.134.073</b>	<b>4.465.544.645</b>	<b>638.069.455</b>	<b>57.955.692</b>	<b>8.410.703.865</b>
Mua trong năm	-	-	1.518.418.182	-	1.518.418.182
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.249.134.073</b>	<b>4.465.544.645</b>	<b>2.156.487.637</b>	<b>57.955.692</b>	<b>9.929.122.047</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	14.083.716	618.688.736	-	57.955.692	690.728.144
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>411.917.201</b>	<b>2.639.115.941</b>	<b>298.252.312</b>	<b>57.955.692</b>	<b>3.407.241.146</b>
Khấu hao trong năm	206.771.752	921.496.066	148.396.433	-	1.276.664.251
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>618.688.953</b>	<b>3.560.612.007</b>	<b>446.648.745</b>	<b>57.955.692</b>	<b>4.683.905.397</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>2.837.216.872</b>	<b>1.826.428.704</b>	<b>339.817.143</b>	-	<b>5.003.462.719</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.630.445.120</b>	<b>904.932.638</b>	<b>1.709.838.892</b>	-	<b>5.245.216.650</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp</i>	-	-	1.709.838.892	-	1.709.838.892

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	11.200.000	11.200.000
Số dư cuối năm	11.200.000	11.200.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	4.106.674	4.106.674
Khấu hao trong năm	2.613.326	2.613.326
Số dư cuối năm	6.720.000	6.720.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	7.093.326	7.093.326
Tại ngày cuối năm	4.480.000	4.480.000

**5. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	1.044.416.887	1.347.789.126
<b>Cộng</b>	<b>1.044.416.887</b>	<b>1.347.789.126</b>

**6. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	52.500.000	1.561.610.345
Nợ dài hạn đến hạn trả	199.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b>252.420.000</b>	<b>1.561.610.345</b>

**Các khoản vay ngắn hạn**

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b>Vay ngân hàng</b>					
Ngân hàng Quốc Tế Việt nam - chi nhánh Ba Đình	52.500.000		5 tháng	Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 10,5%/ năm	Ô tô ISUZU DMAX
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Thăng Long	199.920.000		1 năm	Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 2%/ tháng	Ô tô nhãn hiệu Volkswagen Tiguan
<b>Cộng</b>	<b>252.420.000</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	155.554.826	1.419.876.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.680.111	921.405.462
Các loại thuế khác	12.745.577	49.712.699
<b>Cộng</b>	<b><u>330.980.514</u></b>	<b><u>2.390.994.905</u></b>

**8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	47.696.833	259.392.503
Công ty TNHH Thương mại SANA (*)	1.458.898.265	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.506.595.098</u></b>	<b><u>259.392.503</u></b>

(\*) Đây là khoản công nợ phải trả cho Công ty TNHH Thương mại SANA do được trả hộ tiền hàng trong năm.

**9. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng	933.360.000	-
Vay cá nhân	-	1.250.000.000
Trừ (-) Nợ dài hạn đến hạn trả	199.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>733.440.000</u></b>	<b><u>1.250.000.000</u></b>

**Các khoản vay ngân hàng**

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Giá trị ban đầu</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>933.360.000</b>	<b>1.000.000.000</b>			
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long	933.360.000	1.000.000.000	5 năm	Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 2%/ tháng	Ô tô nhãn hiệu Volkswag en Tiguan
<b>Cộng</b>	<b><u>933.360.000</u></b>				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10. Vốn chủ sở hữu**

**10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>65.940.404</b>	<b>365.733.944</b>	<b>16.431.674.348</b>
Lãi trong năm	-	-	2.144.725.075	2.144.725.075
Tăng khác	-	92.650.027	-	92.650.027
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(199.886.281)	(199.886.281)
Giảm khác	-	-	(121.822.480)	(121.822.480)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>158.590.431</b>	<b>2.188.750.258</b>	<b>18.347.340.689</b>
<b>NĂM NAY</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>158.590.431</b>	<b>2.188.750.258</b>	<b>18.347.340.689</b>
Tăng vốn	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	1.002.634.810	1.002.634.810
Trích lập quỹ	-	37.488.821	-	37.488.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	(144.725.075)	(144.725.075)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>196.079.252</b>	<b>1.046.659.993</b>	<b>31.242.739.245</b>

(\*) Tăng vốn theo hình thức chia cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12,5% tương đương 2.000.000.000 đồng (tính theo mệnh giá trên vốn điều lệ 16 tỷ đồng), theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 01 năm 2011 của Đại hội Cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT.

Đồng thời, Công ty chào bán 1.200.000 cổ phần, tương ứng 12.000.000.000 đồng cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm theo tỷ lệ 1,33:1 (tính theo mệnh giá trên vốn điều lệ 16 tỷ đồng, cổ đông hiện hữu sở hữu 1,33 cổ phần thì được mua 1 cổ phần), theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 01 năm 2011 Đại hội Cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT.

**10.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

<b>Nội dung</b>	<b>Chi tiết vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011</b>			
	<b>Tổng số cổ phần</b>	<b>Số tiền VND</b>	<b>Số cổ phần phổ thông</b>	<b>Số cổ phần ưu đãi</b>
Công ty TNHH Thương mại SANA	420.000	4.200.000.000	420.000	-
Ông Nguyễn Văn Nam	140.000	1.400.000.000	140.000	-
Ông Nguyễn Văn Đông	640.000	6.400.000.000	640.000	-
Trần Minh Chính	412.277	4.122.770.000	412.277	-
Vốn góp của một số cổ đông khác	1.387.723	13.877.230.000	1.387.723	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10.3. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>1.600.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	-
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>1.600.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

**10.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	196.079.252	158.590.431
<b>Cộng</b>	<b>196.079.252</b>	<b>158.590.431</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>106.278.779.212</b>	<b>40.173.484.557</b>
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	106.278.779.212	40.173.484.557
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>17.369.601</b>	<b>246.133.696</b>
Hàng bán bị trả lại	17.369.601	246.133.696
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>106.261.409.611</b>	<b>39.927.350.861</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	102.569.586.259	34.992.908.436
<b>Cộng</b>	<b>102.569.586.259</b>	<b>34.992.908.436</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.367.589	6.350.701
<b>Cộng</b>	<b>6.367.589</b>	<b>6.350.701</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	95.762.875	83.631.973
Chi phí tài chính khác	16.835.804	-
<b>Cộng</b>	<b><u>112.598.679</u></b>	<b><u>83.631.973</u></b>

**5. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>18.291.200</b>	<b>21.708.583</b>
Cho thuê kho nhà máy	18.000.000	21.708.583
Thu nhập khác	291.200	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>13.703.736</b>	<b>20.972.918</b>
Cho thuê kho nhà máy	13.703.736	20.972.918
<b>Cộng</b>	<b><u>4.587.464</u></b>	<b><u>735.665</u></b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế TNDN năm 2011 của Công ty là 25%.

Năm 2011, căn cứ theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân thì trong năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.215.314.921</b>	<b>2.859.633.433</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.215.314.921</b>	<b>2.859.633.433</b>
Thuế suất áp dụng	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>303.828.730</b>	<b>714.908.358</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</b>	<b>91.148.619</b>	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>212.680.111</b>	<b>714.908.358</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.432.333.660	2.144.725.075
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.746.667	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>365</b>	<b>1.192</b>

Chỉ tiêu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2010 được điều chỉnh hồi tố lại cho phù hợp do năm 2011 Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12,5% tương đương 2.000.000.000 đồng (tính theo mệnh giá trên vốn điều lệ 16 tỷ đồng), theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 01 năm 2011 Đại hội Cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Đơn vị tính: VND)**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	
	<u>Cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>53.115.668.561</b>	
Công ty TNHH Thương mại SANA	53.115.668.561	
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>22.817.074.625</b>	
Công ty TNHH Thương mại SANA	9.504.249.188	1.296.335.000
Chi nhánh Công ty TNHH TM SANA	13.312.825.437	1.827.525.218
	-	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>18.288.023.377</b>	
Công ty TNHH Thương mại SANA	18.288.023.377	5.068.455.014
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>1.458.898.265</b>	
Công ty TNHH Thương mại SANA	1.458.898.265	1.847.399.728

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc (*)	104.754.945
<b>Cộng</b>	<b><u>104.754.945</u></b>

(\*) Các thành viên HĐQT trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2011.

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2011.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính .

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính:**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>ĐVT: VND</b>
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.548.616	222.354.884	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.313.764.432	15.614.054.261	
<b>Cộng</b>	<b><u>38.264.313.048</u></b>	<b><u>15.836.409.145</u></b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay	985.860.000	2.811.610.345	
Phải trả người bán và phải trả khác	21.229.609.656	10.922.444.433	
<b>Cộng</b>	<b><u>22.215.469.656</u></b>	<b><u>13.734.054.778</u></b>	

**Quản lý rủi ro vốn:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	199.920.000	733.440.000	985.860.000
Phải trả người bán và phải trả khác	21.229.609.656	-	21.229.609.656
<b>Cộng</b>	<b>21.429.529.656</b>	<b>733.440.000</b>	<b>22.215.469.656</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	1.561.610.345	1.250.000.000	2.811.610.345
Phải trả người bán và phải trả khác	10.922.444.433	-	10.922.444.433
<b>Cộng</b>	<b>13.734.054.778</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>13.734.054.778</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.548.616	-	1.950.548.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.313.764.432	-	36.313.764.432
<b>Cộng</b>	<b>38.264.313.048</b>	<b>-</b>	<b>38.264.313.048</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.354.884	-	222.354.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.614.054.261	-	15.614.054.261
<b>Cộng</b>	<b>15.836.409.145</b>	<b>-</b>	<b>15.836.409.145</b>

**2. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (nay là Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam). Một số chỉ tiêu được phân loại lại phục vụ mục đích so sánh.

**Nguyễn Văn Nam**  
Tổng Giám đốc

**Bùi Thị Kim Nhạn**  
Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2012